

Số: 04 /QĐ-UBND

Hoàng Cát, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/việc giao Dự toán thu NSNN và phân bổ
Dự toán chi Ngân sách cấp xã năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CÁT

*Căn cứ Luật chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số: 255/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương và hương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 của HĐND huyện Hoàng Hóa;

Căn cứ Quyết định số: 5061 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hoàng Hóa về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSDP và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024;

Thực hiện Nghị quyết số: 45 /NQ – HĐND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của HĐND xã về việc Phê duyệt Dự toán thu Ngân sách xã và phương án phân bổ dự toán chi NSX năm 2024;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính- Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn và Phân bổ chi Ngân sách xã năm 2023 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng thu Ngân sách Nhà nước: 15.283.772.000 đồng

Bằng chữ: Mười lăm tỷ hai trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn đồng.

Trong đó: - Thu thường xuyên: 411.291.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối: 4.021.309.000 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương: 232.786.000 đồng
- Nguồn thu dùng cho ĐTXDCB (từ nguồn sử dụng đất): 10.618.386.000 đồng

2. Tổng chi Ngân sách Nhà nước: 15.283.772.000 đồng

Bằng chữ: Mười lăm tỷ hai trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn đồng.

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 4.442.032.000 đồng
- Chi dự phòng : 223.354.000 đồng
- Chi ĐTXDCB từ (từ nguồn sử dụng đất): 10.618.386.000 đồng
(Chi tiết phụ lục đính kèm)

Điều 2. Công chức Tài chính – kế toán căn cứ quyết định phân bổ ngân sách, tận thu, điều hành nhiệm vụ chi hợp lý, tiết kiệm, đúng Luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Công chức Văn phòng Thống kê; Tài chính- kế toán và các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội trong xã thụ hưởng từ nguồn NSX chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ(t/h);
- HĐND, UBND Huyện;
- Phòng TC-KH, KBNN Huyện;
- Lưu VT, TC-KT

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn An

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số:04 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Hoàng Cát

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ghi chú
A	Thu ngân sách xã	15.283.772.000	
I	Thu Tại xã giao	55.000.000	
II	Thu Phí	16.852.000	
1	Phí xã	11.752.000	
2	Lệ phí môn bài	5.100.000	
3	Thu phạt		
III	Điều tiết thuế	339.439.000	
1	Thuế VAT TNDN	12.007.000	
4	Phí trước bạ	207.200.000	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đất ở	47.936.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, đất SXKD		
7	Thuế TN cá nhân	65.003.000	
8	Thuê đất	7.293.000	
IV	Tiền sử dụng đất	10.618.386.000	
V	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.021.309.000	
1	Bổ sung mục tiêu		
	<i>kinh phí tăng lương tại xã</i>	<i>232.786.000</i>	
	<i>bổ sung ngân sách cấp trên</i>	<i>4.021.309.000</i>	
	<i>kinh phí tăng lương tại huyện</i>	<i>288.586.000</i>	
2	Bổ sung cân đối	3.732.723.000	

B	Chi ngân sách xã	15.283.772.000	
I	Chi đầu tư phát triển	10.618.386.000	
II	Chi thường xuyên	4.442.032.000	
1	Chi quản lý hành chính	3.936.711.000	
1.1	<i>Chi chế độ con người</i>	<i>3.014.316.000</i>	
1.1.1	Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	2.023.200.000	
1.1.2	Phụ cấp cấp ủy xã	84.240.000	
1.1.3	Phụ cấp đại biểu HĐND xã	186.300.000	
1.1.4	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách xã	276.696.000	
1.1.5	Phụ cấp người hoạt động thôn bản	443.880.000	
1.2	<i>Chi các khoản hành chính</i>	<i>987.084.000</i>	
1.2.1	Kinh phí hoạt động của cơ quan Đảng theo QĐ 2587-QĐ/TW ngày 17/10/2018	15.000.000	
1.2.2	Chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND theo NQ 183/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	30.000.000	
1.2.3	Kinh phí KP cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân theo NQ 49/2017/NQ-HĐND	24.000.000	
1.2.4	Kinh phí giám sát cộng đồng theo NĐ29/2021	10.000.000	
1.2.5	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	4.000.000	
1.2.6	Kinh phí giám sát phản biện xã hội theo Nghị quyết 109/2018/NQ-HĐND ngày 11/07/2018	10.000.000	
1.2.7	Hoạt động ban công tác mặt trận khu dân cư theo NQ 108/2018/NQ-HĐND	30.000.000	
	<i>Kinh phí cho UBMTTQ xã</i>	<i>5.000.000</i>	
	<i>Hoạt động ban công tác mặt trận khu dân cư 5 thôn x 5.000.000đ</i>	<i>25.000.000</i>	
1.2.8	Hoạt động của 5 đoàn thể tại xã	57.000.000	
	<i>Hoạt động của MTTQ</i>		

		6.000.000	
	<i>Hoạt động của Đoàn Thanh niên (cả ĐH Hội LH Thanh niên)</i>	23.000.000	
	<i>Hoạt động của Hội Phụ nữ</i>	6.000.000	
	<i>Hoạt động của Hội Nông dân</i>	6.000.000	
	<i>Hoạt động của Hội Cựu chiến binh (cả tổng kết phòng trào CCB 5 năm)</i>	16.000.000	
1.2.9	Hoạt động của các thôn, tổ MT, chi hội đoàn thể tại thôn, xóm	60.000.000	
	<i>Hoạt động thôn (5 thôn x 3.500.000đ)</i>	17.500.000	
	<i>Hoạt động Tổ MT (5 thôn x 2.500.000đ)</i>	12.500.000	
	<i>Hoạt động Chi đoàn (5Tx1.500.000đ)</i>	7.500.000	
	<i>Hoạt động Chi hội Phụ nữ (5Tx1.500.000đ)</i>	7.500.000	
	<i>Hoạt động Chi hội Nông dân (5Tx1.500.000đ)</i>	7.500.000	
	<i>Hoạt động Chi hội CCB (5Tx1.500.000đ)</i>	7.500.000	
1.2.10	Kinh phí cộng tác viên dân số - KHH theo VS số 8870/UBND -VX ngày 23/6/2021	6.000.000	
1.2.11	Tuyên truyền phổ biến pháp luật	10.000.000	
1.2.12	Chi nghiệp vụ cho cơ quan chính quyền.	415.000.000	
1.2.13	Kinh phí quản lý hành chính khác (tạo nguồn)	150.000.000	
1.2.14	Kinh phí hoạt động của Đảng	118.764.000	
1.2.15	Đại hội MTTQ	27.000.000	
	<i>Kp người trực tiếp giúp đỡ theo NQ 250/2022</i>	4.320.000	
1.2.16	Phần mềm kế toán, QLNN và TS công	16.000.000	
2	Chi đảm bảo xã hội	238.896.000	
2.1	Huru 130-111	176.076.000	

2.2	Quà chúc thọ mừng thọ	44.500.000	
2.3	Đảm bảo xã hội khác	18.320.000	
3	Sự nghiệp giáo dục (bao gồm cả Trung tâm HTCD)	49.513.000	
	Theo định mức	55.000.000	
	Tiết kiệm chi	5.487.000	
4	Sự nghiệp môi trường	49.887.000	
	Theo định mức	52.000.000	
	Tiết kiệm chi	2.113.000	
5	Sự nghiệp kinh tế	55.000.000	
5.1	Sự nghiệp nông lâm ngư diêm nghiệp, giao thông, thủy lợi	35.000.000	
5.2	Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát ATTP	20.000.000	
6	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch và truyền thanh	37.963.000	
	Theo định mức	38.358.000	
	Tiết kiệm chi	395.000	
7	Sự nghiệp an ninh	30.000.000	
8	Sự nghiệp quốc phòng	44.062.000	
	Tiết kiệm chi	72.684.000	
III	Chi dự phòng	223.354.000	